jì yì

# 技艺

Noun · skill

## Example Sentences

tā de jì yì shí fēn jīng zhàn
他的技艺十分精 湛 。

His skills are very exquisite

tā de pēng rèn jì yì fēi cháng gāo chāo
他的 烹 饪技艺非 常 高 超 。

His cooking skills are very advanced.

wǒ bà ba shì yí wèi jì yì jīng zhàn de mù gōng
我爸爸是一位技艺精 湛 的木 工 。

My father is a highly skilled carpenter.

Trace each character, then write the word on your own.

技 技 技 技 技 技 技 技 技 技

艺 艺 艺 艺 艺 艺 艺